

Bản án số: 219/2017/HNGĐ-ST

Ngày 27/12/2017

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang L

2. Bà Dương Thị N

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu H – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, tham gia phiên tòa: Bà Vũ Phương H - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 114/2017/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 7 năm 2017, Về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2017/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 12 năm 2017, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **DƯƠNG THỊ H**, sinh năm 1992;

Nơi đăng ký HKTT: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Tạm trú: Xóm 1 B, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(chị H có mặt)

2. Bị đơn: Anh **NGUYỄN THÀNH T**, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (anh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

NHẬN THẤY:

Tại đơn khởi kiện, Biên bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Dương Thị H trình bày: Tôi và anh Nguyễn Thành T ở Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 22/12/2009 tại UBND xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình nhà chồng cho đến khi sống ly thân. Về tình cảm vợ chồng thời gian đầu sống hạnh phúc. Khoảng năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ngày càng mâu thuẫn căng thẳng. Đến khoảng cuối năm 2015, do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng không thể hoà hợp được, nên tôi bỏ về sống ở gia đình bố mẹ đẻ ở xóm 1 B, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Do vậy, tôi và anh T sống ly thân cho đến nay không ai còn quan tâm đến nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do

tính tình vợ chồng không hòa hợp trong cuộc sống và làm ăn kinh tế, nên tôi có đơn xin ly hôn với anh T.

Tại phiên tòa hôm nay, tôi vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tôi xác định tình cảm vợ chồng đó hết, mâu thuẫn vợ chồng thường xảy ra trầm trọng, kéo dài và thực tế vợ chồng sống ly thân nhau từ cuối năm 2015 đến nay không ai quan tâm đến nhau; mục đích xây dựng hạnh phúc gia đình không đạt được, nên tôi đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho tôi được ly hôn với anh T theo quy định của pháp luật.

Về con chung của vợ chồng: Tôi và anh T có 01 người con chung là cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 11/4/2011, hiện đang ở trực tiếp với tôi. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Đức T và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng tôi.

Về tài sản chung: Tôi và anh T không có, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và anh T không có, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Ngoài ra tôi không yêu cầu giải quyết gì khác.

Bị đơn anh Nguyễn Thành T trình bày tại Biên bản tự khai và Biên bản hòa giải cú lưu trong hồ sơ vụ án: Tôi và chị Dương Thị H được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 22/12/2009 tại UBND xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nên chị Hà bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở xóm 1 B, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, cho đến nay vợ chồng sống ly thân nhau. Nay chị H xin ly hôn nên tôi hoàn toàn nhất trí ly hôn với chị H, đề nghị Tòa án giải quyết.

Về con chung của vợ chồng: Tôi và chị H có 01 người con chung là cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 11/4/2011, đang ở trực tiếp với chị H. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Đức T và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung cùng tôi.

Về tài sản chung: Tôi và chị H không có, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và chị H không có, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, về chứng cứ đương sự cung cấp cho Tòa án.

Chị H cung cấp:

- 02 (Hai) bản chính Giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, cấp ngày 22/12/2009 đối với anh T và chị H.

- 01 (Một) bản sao có chứng thực Giấy khai sinh mang tên Nguyễn Đức T, sinh ngày 11 tháng 4 năm 2011.

- 01 (Một) Giấy xác nhận của UBND thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, về việc chị Dương Thị H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Anh T không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Tòa án nhân dân huyện H xác minh tại địa phương nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chị H và anh T được biết: Chị H và anh T là vợ chồng, có hộ khẩu thường trú tại Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Chị H và anh T có xảy ra mâu thuẫn và ngày càng mâu thuẫn trầm trọng kéo dài; vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 nay. Việc chị H xin ly hôn với anh T, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật; về con chung nên giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo

dục là phù hợp với thực tế. Xác minh tại địa phương nơi chị H tạm trú được biết hiện tại chị H đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Đức T; chị H có đủ điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng con chung, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang, đã hòa giải cho hai bên đương sự nhưng không thành, các bên đương sự cùng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của các đương sự: Tòa án nhân dân huyện H thụ lý và giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự, và tiến hành các thủ tục tố tụng khác theo đúng trình tự của pháp luật quy định kể từ ngày thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử sơ thẩm nghị án. Các phần tiến hành tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đó được Hội đồng xét xử tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật quy định; ý thức chấp hành pháp luật của các đương sự được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 235, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử cho chị Dương Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Thành T.

- Tuyên xử giao cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 11/4/2011 cho chị Dương Thị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

- Về tài sản chung; tài sản cho vay nợ chung và tài sản vay nợ chung của chị H và anh T không có, nên không giải quyết.

- Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh T không phải chịu án phí.

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Dương Thị H và anh Nguyễn Thành T được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 22/12/2009, tại UBND xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình nhà anh T cho đến khi ly thân. Về tình cảm vợ chồng, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng từ khoảng năm 2015 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, và mâu thuẫn ngày càng căng thẳng. Đến khoảng cuối năm 2015, do vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng nên chị H bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở xóm 1 B, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, nên vợ chồng sống ly thân đến nay không ai còn quan tâm đến nhau. Do vậy, chị H có đơn xin ly hôn với anh T.

[2] Về tình cảm vợ chồng: Xét thấy chị H và anh T có mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, thực tế vợ chồng sống ly thân nhau từ khoảng cuối năm 2015 đến nay, nên chấp nhận yêu cầu của chị H là được ly hôn với anh Tuấn theo quy định của Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị H và anh Tuấn có 01 người con là cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 11/4/2011. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm cháu T chưa đủ 18 tuổi; là người chưa thành niên, nên cần có người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Xét khả năng, điều kiện nuôi con chung của chị H là hơn anh T, nên giao cháu T cho chị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị H không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng, nên không xem xét giải quyết là có căn cứ theo Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với thực tế. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; chị H và anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình quy định.

[4] Về tài sản chung, nhà ở và đất đai chung của vợ chồng: Chị H và anh T cùng xác định hai bên không có, nên không yêu cầu giải quyết. Do vậy, không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung của vợ chồng: Chị H và anh T cùng xác định hai bên không có, nên không yêu cầu giải quyết. Do vậy, không xem xét giải quyết.

[6] Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Bị đơn là anh T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và anh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 235, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chị Dương Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Thành T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 11 tháng 4 năm 2011, cho chị Dương Thị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Chị H và anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

3. Về án phí: Chị Dương Thị H phải chịu tiền án phí dân sự ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đó nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số N⁰ 0003774 ngày 10/7/2017, của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Anh Nguyễn Thành T không phải chịu án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Dương Thị H có mặt tại phiên tòa được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Anh Nguyễn Thành T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hn;
- THA dân sự huyện H;
- UBND xã C (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Anh T